TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 18-02-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chuẩn
Ông Quảng Thanh Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2019/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 366/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2019/ QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Thái Thị H, sinh năm 1975 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Anh Nguyen D, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: USA (Hoa Kỳ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 4 năm 2019, nguyên đơn chị Thái Thị H trình bày: Vào năm 2005, chị và anh Nguyen D tiến hành đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh. Sau đó anh D trở về Hoa Kỳ, chị ở Việt Nam nhưng vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau. Đến năm 2017, anh D không còn liên lạc với chị, qua tìm hiểu từ người thân thì được biết anh D đã có người vợ khác. Do đó, chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyen D.

Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy chị H và anh D kết hôn với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn thì vợ chồng không sống chung với nhau, không có điều kiện đoàn tụ để thực hiện nghĩa vụ vợ chồng. Cho nên, chị H yêu cầu ly hôn với anh D là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H được ly hôn với anh D. Về con chung, tài sản chung, nợ chung, chị H không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Thái Thị H làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL 61). Riêng bị đơn anh Nguyen D là người có quốc tịch Hoa Kỳ, đã được Tòa án lập thủ tục, hồ sơ ủy thác tư pháp đề nghị cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án Việt Nam cho anh D; cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ đã thực hiện ủy thác tư pháp bằng phướng thức tống đạt trực tiếp cho anh D vào ngày 07-8-2019 (BL 43). Nhưng anh D không có ý kiến trình bày bằng văn bản gửi cho Tòa án Việt Nam, không có đơn đề nghị Tòa án Việt Nam xét xử vắng mặt và Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 14-01-2020. Do đó, căn cứ vào Điều 238 và điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị H và anh D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị H và anh D kết hôn với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam. Theo chị H khai, hiện nay anh D đang chung sống như vợ chồng với người khác, coi như anh D đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng về yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, chị H yêu cầu ly hôn với ông D là có căn cứ.

[3] Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H ly hôn với anh D. Không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung, là có căn cứ.

[7] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định "Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn". Do đó, buộc chị Thái Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Thái Thị H đã nộp bằng

300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001693 ngày 17-4-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

[8] Về chi phí ủy thác tư pháp: Theo khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định "Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn". Do đó, buộc chị H phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp chị H đã nộp bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003852 ngày 03-5-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Đối với chi phí thực hiện ủy thác tư pháp chị H trực tiếp nộp chuyển khoản vào ngày 08-5-2019 cho Công ty ABC Legal bằng 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng) và phí dịch vụ chuyển tiền bằng 374.560 đồng (Ba trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi đồng), nên chị H phải chịu toàn bộ chi phí này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm b khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Thái Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Thái Thị H ly hôn với anh Nguyen D.

2. Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị Thái Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Thái Thị H đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001693 ngày 17-4-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

6. Về chi phí ủy thác tư pháp: Buộc chị Thái Thị H phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp chị Thái Thị H đã nộp bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003852 ngày 03-5-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Buộc chị Thái Thị H phải chịu chi phí ủy thác tư pháp bằng 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng) và phí dịch vụ chuyển tiền bằng 374.560 đồng (Ba trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi đồng). Do chị Thái Thị H đã nộp trực tiếp chuyển khoản cho Công ty ABC Legal vào ngày 08-5-2019, nên không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, để đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhân:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đê